

CÔNG TY TNHH MTV TOPTEL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV TOPTEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MTV TOPTEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TOPTEL CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110772721

3. Ngày thành lập: 03/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, tòa nhà ATS, số 8, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02485 888 389

Fax:

Email: toptel.co.ltd@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741(Chính)
2.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
3.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
4.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
5.	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin	6201
6.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
7.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
8.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
9.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.	8219
10.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);	8220
11.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (Không kinh doanh tại trụ sở)	2710
12.	Sản xuất pin và ắc quy (Không kinh doanh tại trụ sở)	2720

13.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học (Không kinh doanh tại trụ sở)	2731
14.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Không kinh doanh tại trụ sở)	2732
15.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Không kinh doanh tại trụ sở)	2733
16.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (Không kinh doanh tại trụ sở)	2740
17.	Sản xuất đồ điện dân dụng (Không kinh doanh tại trụ sở)	2750
18.	Sản xuất thiết bị điện khác (Không kinh doanh tại trụ sở)	2790
19.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (Không kinh doanh tại trụ sở)	3312
20.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Không kinh doanh tại trụ sở)	3313
21.	Sửa chữa thiết bị điện (Không kinh doanh tại trụ sở)	3314
22.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Không kinh doanh tại trụ sở)	3315
23.	Sửa chữa thiết bị khác (Không kinh doanh tại trụ sở)	3319
24.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
25.	Xây dựng nhà để ở	4101
26.	Xây dựng nhà không để ở	4102
27.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
28.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
29.	Xây dựng công trình điện	4221
30.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
31.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
32.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
33.	Xây dựng công trình thủy	4291
34.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
35.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
36.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời...	4299
37.	Phá dỡ (Trừ dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)	4311

38.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)	4312
39.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
40.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
41.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung	4329
42.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: - Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự, - Lắp đặt thiết bị nội thất, - Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...	4330
43.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
44.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
45.	Bán buôn thực phẩm	4632
46.	Bán buôn đồ uống	4633
47.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh được phẩm và dụng cụ y tế)	4649
48.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
49.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
50.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
52.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
53.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
54.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ loại Nhà nước cấm)	4669
55.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
56.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
57.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
58.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
59.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
60.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
61.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

62.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
63.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
64.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
65.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
66.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
67.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
68.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
69.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
70.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
71.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
72.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
73.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người) (Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế)	4772
74.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
75.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4774
76.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4791
77.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4799
78.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; (Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4931

79.	Vận tải hành khách đường bộ khác - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng và du lịch; - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; (Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4932
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa; (Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
81.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
82.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
84.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
85.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ các loại Nhà nước cấm)	5224
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay (trừ tổ chức hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)	5229
88.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự (Doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện)	5510
89.	Cơ sở lưu trú khác	5590
90.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
91.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
92.	Dịch vụ ăn uống khác (Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629

93.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: - Quán cà phê, giải khát - Dịch vụ phục vụ đồ uống khác (Trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5630
94.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
95.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6820
96.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
97.	Cho thuê xe có động cơ	7710
98.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
99.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
100.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
101.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
102.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
103.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
104.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
105.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
106.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
107.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
108.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

6. Vốn điều lệ: 8.600.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025079000065

Địa chỉ thường trú: Số 10, Ngõ 420/6 Đường Khương Đình, Tổ 14, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10, Ngõ 420/6 Đường Khương Đình, Tổ 14, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

0 1 2 3 4 5

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 03/08/1979 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025079000065

Địa chỉ thường trú: Số 10, Ngõ 420/6 Đường Khương Đình, Tổ 14, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10, Ngõ 420/6 Đường Khương Đình, Tổ 14, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội